



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
*LIST OF ACCREDITED TESTS*

*(Kèm theo quyết định số: 914.2022/QĐ - VPCNCL ngày 24 tháng 11 năm 2022  
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm/ **Phòng phân tích**  
*Laboratory:* **Analysis Department**

Cơ quan chủ quản/ **Công ty TNHH Phi Hùng**  
*Organization:* **Phi Hung Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm/ **Cơ, Hóa**  
*Field of testing:* **Mechanical, Chemical**

Người quản lý/ **Lại Văn Thuận**  
*Laboratory manager:*

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

| TT | Họ và tên/ <i>Name</i> | Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>                               |
|----|------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Lại Văn Thuận</b>   | Các phép thử được công nhận/<br><i>All accredited tests</i> |

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 973**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **07/ 12/ 2025**

Địa chỉ/ *Address:* **Số 8 Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng**

Địa điểm/ *Location:* **Số 8 Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng**

Điện thoại/ *Tel:* **84 225 387 4061**

Fax: **84 225 396 5198**

E-mail: **hungph.phihung@gmail.com**

Website: **www.phihung.com.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 973**Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa***Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                          | Giới hạn định lượng (nếu<br>có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if<br/>any)/range of measurement</i> |                   | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 1. | <b>Đồng hợp kim</b><br><i>Copper Alloy</i>                                   | Xác định thành phần hóa học<br>(Cu, Si, Mn, P, Pb, Ni, Zn, Sn,<br>Fe, Al).<br>Phương pháp quang phổ phát xạ<br>nguyên tử<br><i>Determination the chemical<br/>compositions (Cu, Si, Mn, P, Pb,<br/>Ni, Zn, Sn, Fe, Al).<br/>Atomic emission spectrometric<br/>analysis method</i> | Cu                                                                                                            | (0,0054 ~ 99,8) % | BS EN 15079: 2015                     |
|    |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Si                                                                                                            | (0,005 ~ 6,0) %   |                                       |
|    |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mn                                                                                                            | (0,001 ~ 6,0) %   |                                       |
|    |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Pb                                                                                                            | (0,005 ~ 4,0) %   |                                       |
|    |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ni                                                                                                            | (0,01 ~ 7,0) %    |                                       |
|    |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Zn                                                                                                            | (0,02 ~ 50,0) %   |                                       |
|    |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sn                                                                                                            | (0,005 ~ 6,0) %   |                                       |
|    |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Fe                                                                                                            | (0,005 ~ 5,0) %   |                                       |
|    |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Al                                                                                                            | (0,02 ~ 9,0) %    |                                       |

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ***Field of testing: Mechanical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                    | Giới hạn định lượng (nếu<br>có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if<br/>any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1. | <b>Đồng hợp kim</b><br><i>Copper Alloy</i>                                   | Thử kéo (giới hạn chảy, giới hạn<br>bền, độ giãn dài)<br><i>Tensile test (yield point, tensile<br/>strength, elongation</i> | Lực kéo lớn nhất của<br>máy/Max load:<br>300 kN                                                               | TCVN 197-1: 2014<br>JIS Z 2241: 2022  |

**Ghi chú/Note:**

- BS EN: *British Standard European Norm*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*